**PHỤ LỤC II**

MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP HUYỆN  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2016/TT-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NĂM …**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Huyện:…** | **Tỉnh:…..** |  |
| Địa chỉ liên hệ: |  |  |
| Số điện thoại: | Fax: | Email: |

**I. Giới thiệu chung**

Thông tin chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương *(không quá 02 trang)*.

**II. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường**

**1. Hiện trạng, diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường**

a) Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường

Hiện trạng và biến động diện tích đất, nước mặt, độ che phủ rừng; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng ngập mặn; vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, cây di sản; giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm;…

Tình hình ô nhiễm nguồn nước mặt; ô nhiễm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật; suy giảm diện tích rừng do bị chặt phá, cháy, chuyển đổi mục đích sử dụng; đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích sử dụng;…

b) Các nguồn gây ô nhiễm môi trường (quy mô, tính chất và các tác động xấu lên môi trường)

Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung; cụm công nghiệp; dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng; hoạt động thương mại, dịch vụ; làng nghề; trang trại chăn nuôi, chăn nuôi quy mô hộ gia đình;

c) Tình hình phát sinh chất thải (quy mô, tính chất của chất thải)

Chất thải nguy hại; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường; sản phẩm thải bỏ.

d) Các vấn đề môi trường chính

Lựa chọn trong số các vấn đề môi trường (khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái; nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường; chất thải) để đưa ra 5-7 vấn đề môi trường chính, bức x c nhất của địa phương.

**2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường**

a) Cơ cấu tổ chức và nguồn lực bảo vệ môi trường;

b) Ban hành các văn bản hướng dẫn, quy chế, quy ước, hương ước về bảo vệ môi trường;

c) Tổ chức thực hiện các quy định pháp luật, kết quả thanh tra, kiểm tra, thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường; tình hình thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 2, Điều 143 và trong các điều, khoản khác của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành;

d) Các hoạt động bảo vệ môi trường (thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt; cải tạo, phục hồi các khu vực bị ô nhiễm tồn lưu; hoạt động bảo vệ môi trường khác trên địa bàn);

đ) Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

**3. Phương hướng và giải pháp**

a) Nhiệm vụ trọng tâm

b) Các giải pháp chính

**III. Đề xuất kiến nghị**

**IV. Số liệu báo cáo về môi trường**

Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn theo bảng 1, bảng 2 kèm theo.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *(địa danh), ngày     tháng      năm 20....* **Chủ tịch Ủy ban nhân dân** (ký tên và đóng dấu) |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp huyện** | | | | |
| **Số TT** | **Mã số** | **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
|  | **I** | **Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường** |  |  |
|  | **1** | **Môi trường đất** |  |  |
| 1 | 1.1 | Diện tích đất tự nhiên | Ha | Tổng hợp |
| 2 | 1.2 | Diện tích đất trồng lúa, hoa màu | Ha | Tổng hợp |
| 3 | 1.3 | Diện tích đất rừng | Ha | Tổng hợp |
| 4 | 1.4 | Diện tích đất chưa sử dụng | Ha | Tổng hợp |
| 5 | 1.6 | Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa | Ha, % | Tổng hợp |
|  | **2** | **Môi trường nước** |  |  |
| 6 | 2.1 | Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối) | Ha | Tổng hợp |
| 7 | 2.2 | Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị, khu dân cư | Ha | Tổng hợp |
|  | **4** | **Đa dạng sinh học** |  |  |
| 8 | 4.1 | Diện tích rừng | Ha | Tổng hợp |
| 9 | 4.2 | Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng | Ha | Tổng hợp |
| 10 | 4.3 | Diện tích rừng ngập mặn | Ha | Tổng hợp |
|  | **II** | **Các nguồn gây ô nhiễm môi trường** |  |  |
|  | **1** | **Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung** |  |  |
| 11 | 1.1 | Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5) | Số lượng, ha | Tổng hợp |
| 12 | 1.2 | Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung | Số lượng, ha | Thu thập |
| 13 | 1.3 | Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh | m3/ngày | Thu thập |
| 14 | 1.4 | Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh | m3/ngày | Tổng hợp |
| 15 | 1.5 | Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh | Tấn/ngày | Thu thập |
| 16 | 1.6 | Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh | Tấn/ngày | Tổng hợp |
| 17 | 1.7 | Số hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm | Số hộ | Tổng hợp |
|  | **2** | **Công nghiệp** |  |  |
| 18 | 2.3 | Tổng số và diện tích cụm công nghiệp | Số cụm, ha | Thu thập |
| 19 | 2.12 | Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp | Số cơ sở | Thu thập |
| 20 | 2.13 | Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh | m3/ngày | Thu thập |
| 21 | 2.14 | Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh | Tấn/ngày | Thu thập |
|  | **3** | **Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện** |  |  |
| 22 | 3.4 | Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện | Ha | Tổng hợp |
| 23 | 3.5 | Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện | Ha | Tổng hợp |
|  | **4** | **Giao thông vận tải** |  |  |
| 24 | 4.4 | Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng | Số lượng, ha | Thu thập |
| 25 | 4.5 | Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra | Số lượng, tấn | Thu thập |
|  | **5** | **Xây dựng** |  |  |
| 26 | 5.1 | Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công | Số công trình | Thu thập |
|  | **6** | **Thương mại dịch vụ, du lịch** |  |  |
| 27 | 6.1 | Số lượng khách sạn | Số lượng | Thu thập |
| 28 | 6.2 | Số lượng phòng lưu trú | Số phòng | Thu thập |
| 29 | 6.3 | Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách | Số lượng, lượt/năm | Tổng hợp |
| 30 | 6.4 | Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung | Số lượng | Thu thập |
| 31 | 6.5 | Số lượng chợ dân sinh | Số lượng | Tổng hợp |
| 32 | 6.6 | Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến | Số lượng, ha, lượt/năm | Thu thập |
|  | **7** | **Y tế** |  |  |
| 33 | 7.1 | Tổng số các cơ sở y tế | Số cơ sở | Thu thập |
| 34 | 7.2 | Tổng số giường bệnh | Số giường | Thu thập |
| 35 | 7.3 | Tổng lượng nước thải y tế | m3/ngày | Thu thập |
| 36 | 7.4 | Tổng lượng chất thải rắn y tế thông thường | tấn/ngày | Thu thập |
| 37 | 7.5 | Tổng lượng chất thải y tế nguy hại | tấn/ngày | Thu thập |
|  |  |  |  |  |
| **8** | **Nông nghiệp** |
| 38 | 8.1 | Tổng diện tích đất trồng trọt | Ha | Tổng hợp |
| 39 | 8.2 | Tổng sản lượng lương thực | Tấn | Tổng hợp |
| 40 | 8.3 | Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng | Tấn | Tổng hợp |
| 41 | 8.4 | Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng | Tấn | Tổng hợp |
| 42 | 8.5 | Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ, củ, quả…) | Tấn | Tổng hợp |
| 43 | 8.6 | Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung | Số cơ sở | Tổng hợp |
| 44 | 8.7 | Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung | Số cơ sở | Tổng hợp |
| 45 | 8.8 | Tổng số gia súc | Nghìn con | Tổng hợp |
| 46 | 8.9 | Tổng số gia cầm | Nghìn con | Tổng hợp |
| 47 | 8.10 | Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi | Ha | Tổng hợp |
| 48 | 8.11 | Tổng lượng nước thải chăn nuôi phát sinh | m3/ngày | Thu thập |
| 49 | 8.12 | Tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh | tấn/ngày | Thu thập |
| 50 | 8.13 | Tổng diện tích mặt nước, sản lượng nuôi trồng thủy sản | Ha, tấn | Tổng hợp |
| 51 | 8.14 | Tổng lượng thuốc thú y sử dụng | Tấn | Thu thập |
| 52 | 8.15 | Tổng lượng thuốc thủy sản sử dụng | Tấn | Thu thập |
| 53 | 8.16 | Tổng lượng thức ăn thủy sản sử dụng | Tấn | Thu thập |
|  | **9** | **Làng nghề** |  |  |
| 54 | 9.1 | Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế kim loại và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Tổng hợp |
| 55 | 9.2 | Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế nhựa và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Tổng hợp |
| 56 | 9.3 | Tổng số làng nghề sản xuất, tái chế giấy và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Tổng hợp |
| 57 | 9.4 | Tổng số làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Tổng hợp |
| 58 | 9.5 | Tổng số làng nghề sản xuất sản phẩm thuộc da và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Tổng hợp |
| 59 | 9.6 | Tổng số làng nghề sản xuất dệt nhuộm và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Tổng hợp |
| 60 | 9.7 | Tổng số làng nghề sản xuất đồ mỹ nghệ và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Tổng hợp |
| 61 | 9.8 | Tổng số làng nghề sản xuất gốm sứ, vật liệu xây dựng và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Tổng hợp |
| 62 | 9.9 | Tổng số làng nghề khác và tổng sản lượng sản phẩm | Số làng nghề, tấn | Tổng hợp |
| 63 | 9.10 | Tổng lượng nước thải làng nghề phát sinh | m3/ngày | Tổng hợp |
| 64 | 9.11 | Tổng lượng chất thải rắn làng nghề phát sinh | Tấn/ngày | Tổng hợp |
| 65 | 9.12 | Tổng lượng chất thải nguy hại làng nghề phát sinh | Tấn/ngày | Tổng hợp |
|  | **10** | **Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung** |  |  |
| 66 | 10.1 | Số lượng khu xử lý, điểm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung | Số lượng | Tổng hợp |
| 67 | 10.2 | Tổng lượng chất thải rắn tiếp nhận trong các bãi chôn lấp. | Tấn/ngày | Thu thập |
|  | **III** | **Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường** |  |  |
|  | **1** | **Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác** |  |  |
| 68 | 1.1 | Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành | Số lượng | Thu thập, tổng hợp |
| 69 | 1.2 | Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành | Số lượng | Thu thập, tổng hợp |
| 70 | 1.3 | Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành | Số lượng | Thu thập, tổng hợp |
| 71 | 1.4 | Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành | Số lượng | Thu thập, tổng hợp |
| 72 | 1.6 | Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành | Số lượng | Thu thập, tổng hợp |
|  | **2** | **Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường** |  |  |
| 73 | 2.1 | Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường (cam kết bảo vệ môi trường, giấy đăng ký đạt tiêu chuẩn bảo vệ môi trường trước đây) | Số lượng | Thu thập |
| 74 | 2.2 | Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản | Số lượng, % | Thu thập |
|  | **3** | **Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường** |  |  |
|  | **3.1** | **Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung** |  |  |
| 75 | 3.1.1 | Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung | Số lượng, % | Thu thập |
| 76 | 3.1.2 | Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung | Số lượng, % | Thu thập |
| 77 | 3.1.3 | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | % | Thu thập |
| 78 | 3.1.4 | Tỷ lệ nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | % | Thu thập |
| 79 | 3.1.5 | Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn | % | Thu thập |
| 80 | 3.1.6 | Tỷ lệ các khu vui chơi công cộng có phân loại rác thải tại nguồn | % | Thu thập |
| 81 | 3.1.7 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn | % | Thu thập |
| 82 | 3.1.8 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu | % | Thu thập |
| 83 | 3.1.9 | Số lượng, tỷ lệ chợ dân sinh được thu gom chất thải rắn | Số lượng, % | Tổng hợp |
|  | **3.2** | **Công nghiệp** |  |  |
| 84 | 3.2.4 | Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung | % | Thu thập |
| 85 | 3.2.5 | Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp | % | Thu thập |
|  | **3.4** | **Giao thông vận tải** |  |  |
| 86 | 3.4.3 | Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn | Số lượng, % | Thu thập |
| 87 | 3.4.4 | Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn | Số lượng, % | Thu thập |
|  | **3.6** | **Nông nghiệp** |  |  |
| 88 | 3.6.1 | Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung có hầm biogas | % | Thu thập |
| 89 | 3.6.2 | Tỷ lệ hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas | % | Thu thập |
|  | **3.7** | **Làng nghề** |  |  |
| 90 | 3.7.1 | Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển | Số lượng | Thu thập |
| 91 | 3.7.2 | Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | Số lượng, % | Thu thập |
| 92 | 3.7.3 | Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường | Số lượng, % | Thu thập |
|  | **4** | **Quản lý chất thải** |  |  |
| 93 | 4.1 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom | Tấn, % | Thu thập |
| 94 | 4.4 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom | Tấn, % | Thu thập |
| 95 | 4.7 | Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải | Số lượng, % | Thu thập |
| 96 | 4.18 | Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas | m3/ngày, % | Thu thập |
| 97 | 4.19 | Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường | m3/ngày, % | Thu thập |
| 98 | 4.20 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng | Tấn, % | Thu thập |
| 99 | 4.21 | Số lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường | m3/ngày, % | Tổng hợp |
| 100 | 4.22 | Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường | Tấn, % | Tổng hợp |
| 101 | 4.23 | Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường | Tấn, % | Tổng hợp |
| 102 | 4.28 | Số lượng lò đốt chất thải y tế | Số lượng | Thu thập |
| 103 | 4.30 | Số lượng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt | Số lượng | Thu thập |
| 104 | **5** | **Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường** |  |  |
| 105 | 5.1 | Tổng số, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch | Số lượng, % | Thu thập |
| 106 | 5.2 | Tổng số, tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh | Số lượng, % | Thu thập |
| 107 | 5.3 | Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư | Ha, % | Thu thập |
| 108 | 5.5 | Diện tích và tỷ lệ đất hoang mạc hóa được cải tạo, phục hồi | Ha, % | Tổng hợp |
| 109 | 5.6 | Số lượng, tỷ lệ ao, hồ, kênh, mương, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm được xử lý, cải tạo, phục hồi | Số lượng, % | Thu thập |
|  | **6** | **Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học** |  |  |
| 110 | 6.1 | Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng | Ha, % | Thu thập |
| 111 | 6.5 | Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ | Số lượng, ha | Tổng hợp |
| 112 | 6.9 | Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án | Ha | Thu thập |
| 113 | 6.12 | Số cây di sản được vinh danh | Số cây | Tổng hợp |
| 114 | 6.13 | Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm | Số giống | Tổng hợp |
|  | **IV** | **Nguồn lực về bảo vệ môi trường** |  |  |
|  | **1** | **Nguồn nhân lực** |  |  |
| 115 | 1.1 | Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường | Số lượng | Thu thập |
| 116 | 1.3 | Số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường | Số lượng | Thu thập, tổng hợp |
| 117 | 1.4 | Số lượt cán bộ được đào tạo, tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ bảo vệ môi trường | Số lượng | Thu thập |
|  | **2** | **Nguồn tài chính** |  |  |
| 118 | 2.1 | Tổng số, tỷ lệ kinh phí đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cho bảo vệ môi trường | Triệu đồng, % | Thu thập, tổng hợp |
| 119 | 2.2 | Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường | Triệu đồng, % | Thu thập |
| 120 | 2.13 | Tổng kinh phí đầu tư thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt | Triệu đồng | Thu thập |
| 121 | 2.16 | Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường | Triệu đồng | Thu thập |

*Chú thích:*

1. Tổng hợp: Tổng hợp thông tin từ các báo cáo của cấp xã.

2. Thu thập: Thu thập thông tin hoặc yêu cầu các đối tượng liên quan cung cấp thông tin.

3. Thu thập, tổng hợp: Gồm tổng hợp từ số liệu của cấp xã và thu thập bổ sung số liệu trên địa bàn huyện.

4. Số liệu theo chỉ tiêu báo cáo từ năm thứ hai trở đi chỉ báo cáo số liệu biến động so với năm trước.